

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	145,608	287	49	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	405,051	233,391	190,067	167,577	169,688	181,178	179,818	402,463
		Hòa Xuân	2,229,982	511,164	270,201	216,305	190,693	179,759	142,976	354,236
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	716,896	388,438	231,480	115,224	56,328	2,424	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	1,467,221	739,212	524,705	837,364	1,047,996	1,455,030	1,351,977	919,039
		Hoà Khương	2,020,046	933,513	464,830	432,906	473,541	654,889	497,781	2,028,412
		Hòa Nhơn	1,428,610	718,015	580,048	458,594	485,322	436,346	261,823	458,388
		Hoà Phong	1,535,470	1,072,978	654,871	850,080	1,536,419	1,309,933	762,920	1,710,927
		Hòa Phước	988,857	1,063,842	1,637,913	1,099,836	719,170	490,520	258,286	340,872
		Hòa Tiến	1,120,089	874,021	1,590,729	1,304,051	1,658,519	2,061,871	2,238,719	986,318
		Điện Ngọc	-	-	-	-	-	0	-	-
	Ngũ Hành Sơn	Hòa Hải	874,000	565,033	327,631	245,686	194,297	114,712	80,152	60,387
		Hòa Quý	2,346,332	1,095,799	791,371	704,907	523,474	790,962	685,662	1,009,715
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	260,365	131,376	99,841	79,115	66,010	43,302	31,577	171,222
		Mỹ An	81,144	9,179	-	-	-	-	-	-
		An Hải Bắc	178,061	14,354	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Tây	291,740	73,121	7,394	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	20,224	8,685	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	84,680	55,112	36,875	31,818	23,200	28,419	18,000	164,082
	Đại Lộc	ái Nghĩa	529,047	458,996	603,076	1,191,178	1,665,507	1,662,687	2,314,795	1,989,098
		Đại An	-	107,391	378,840	689,079	721,496	872,180	1,211,311	1,407,707
		Đại Chánh	851,697	438,829	395,624	237,199	196,308	204,658	237,630	359,761
		Đại Cường	-	400	67,873	1,457,685	1,335,870	2,174,820	1,212,999	2,389,940
		Đại Đồng	731,668	432,459	372,730	672,801	1,216,361	1,224,461	1,540,480	5,392,020
		Đại Hiệp	754,439	509,613	638,413	709,005	694,030	813,949	1,049,083	3,218,059
		Đại Hoà	603,974	1,700,308	1,449,684	980,936	713,236	436,401	307,979	313,388
		Đại Hồng	668,645	358,972	254,263	222,787	210,497	188,387	192,206	8,933,851
		Đại Hưng	926,320	538,576	438,970	398,089	367,028	325,250	294,786	8,242,954
		Đại Lãnh	484,670	261,455	196,185	165,214	148,515	133,750	142,131	6,856,970
		Đại Minh	-	7,100	510,945	1,899,771	1,584,304	896,952	679,578	1,550,728
		Đại Nghĩa	652,912	436,339	422,178	452,341	496,608	2,420,819	2,655,058	2,962,788
		Đại Phong	247,505	362,227	1,013,488	1,168,000	794,334	505,512	480,103	1,467,693
		Đại Quang	791,382	585,716	784,033	1,161,100	1,443,014	1,793,045	1,141,037	4,908,423
		Đại Sơn	1,082,602	617,238	442,898	354,454	312,682	262,423	253,406	5,649,581

		Đại Tân	1,138,204	1,012,505	817,530	555,480	160,954	21,313	30,989	14,366
		Đại Thắng	736,909	534,171	806,339	1,441,618	1,555,380	1,065,840	678,644	982,698
		Đại Thạnh	988,582	497,162	349,446	274,910	298,079	347,130	349,260	1,137,161
Điện Bàn		Điện An	8,003	159,680	709,612	2,467,265	3,596,032	2,691,860	350,992	26,762
		Điện Hoà	2,226,844	2,865,649	2,681,916	2,734,701	1,440,088	362,325	36,373	41,766
		Điện Hồng	621,459	926,443	1,682,144	2,560,020	3,728,281	2,948,226	1,528,436	944,422
		Điện Minh	15,321	62,755	1,183,824	3,496,141	2,125,675	376,403	7,819	-
		Điện Nam Bắc	375,292	401,983	713,138	818,111	476,177	427,124	-	-
		Điện Nam Đông	944,111	641,852	469,410	1,251,926	1,485,113	609,238	142,908	-
		Điện Nam Trung	355,094	245,939	719,023	1,520,665	994,164	8,456	-	-
		Điện Ngọc	973,427	528,556	477,506	655,281	1,694,182	2,028,274	524,618	139,900
		Điện Phong	783,954	1,418,412	2,311,480	3,936,365	3,177,398	2,596,999	1,993,094	2,599,824
		Điện Phước	771,210	2,348,367	2,841,500	3,015,252	1,473,992	195,708	15,015	122,068
		Điện Phương	31,286	168,534	1,192,831	2,758,096	3,558,158	1,601,403	165,645	94,658
		Điện Quang	141,130	725,524	2,152,897	2,174,769	1,960,532	1,458,973	1,207,134	3,865,609
		Điện Thắng	320,520	359,693	577,544	424,757	298,951	400,894	386,049	314,400
		Điện Thắng Bắc	10,491	37,666	63,516	245,012	311,260	85,343	-	-
		Điện Thắng Nam	583,465	377,757	334,426	696,371	1,463,576	952,595	87,506	-
		Điện Thắng Trung	454,568	543,993	567,608	672,408	369,941	274,737	6,249	-
		Điện Thọ	1,264,226	1,667,581	2,569,616	2,723,315	2,296,827	1,868,932	1,032,014	862,628
		Điện Tiến	1,950,114	1,660,743	1,949,639	1,891,647	1,553,771	1,443,503	753,736	556,649
		Vĩnh Điện	-	42,188	535,087	774,023	306,768	183,858	59,003	400
Đông Giang		Kà Dăng	83,213	39,117	20,710	18,358	18,800	12,800	12,587	151,305
Duy Xuyên		Duy Châu	585,250	487,728	753,216	1,177,233	1,131,595	1,341,368	1,425,508	2,925,165
		Duy Hải	280,674	121,544	10,379	69,389	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,475,690	1,294,104	1,061,504	1,029,831	1,024,109	959,148	483,472	836,937
		Duy Nghĩa	1,340,597	815,113	1,042,021	328,259	5,808	-	-	-
		Duy Phú	725,397	387,431	214,642	114,413	29,478	-	-	-
		Duy Phước	229,652	1,640,928	1,080,298	2,068,494	4,298,108	2,140,200	27,674	-
		Duy Sơn	410,153	504,298	928,703	670,025	321,577	37,974	7,367	-
		Duy Tân	992,306	990,059	866,938	760,836	667,115	434,532	241,849	780,678
		Duy Thành	-	1,172,233	3,909,434	2,326,427	1,064,245	240,522	9,624	-
		Duy Thu	1,724,528	811,337	605,598	482,489	271,375	197,139	139,102	607,824
		Duy Trinh	686,967	1,192,441	2,331,644	1,366,679	1,007,343	632,936	491,129	968,688
		Duy Trung	777,024	455,655	639,062	773,874	1,073,634	262,873	251,391	80,441
		Duy Vĩnh	-	7,372	1,478,815	5,094,252	1,756,892	301,209	-	-

Quảng Nam		Nam Phước	711,118	3,630,916	3,115,112	3,351,580	2,468,489	1,207,488	338,001	716,060
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	833,189	383,097	277,011	200,409	144,089	133,661	122,823	852,535
		Hiệp Thuận	84,939	37,352	24,800	21,600	16,000	20,000	15,600	130,203
		Phước Gia	-	-	1	-	-	-	-	-
		Quế Bình	232,749	115,740	72,813	59,299	53,735	39,023	41,902	276,460
	Hội An	Cẩm An	823,153	501,593	6,086	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	237,940	1,678,862	2,791,944	1,164,623	-	-	-	-
		Cẩm Hà	733,903	855,608	445,318	548,687	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	-	288,187	1,472,189	1,269,577	148,147	2,091	-
		Cẩm Nam	-	115,683	1,259,725	1,358,107	324,977	8,499	-	-
		Cẩm Phô	144,235	155,635	480,726	137,262	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	-	1,654,361	5,310,152	1,571,831	-	-	-	-
		Cửa Đại	568,759	471,367	594,809	450,804	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-
		Minh An	105,982	89,824	103,997	154,100	-	-	-	-
		Sơn Phong	178,713	146,749	30,082	-	-	-	-	-
		Tân An	62,146	7,015	850	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	901,508	433,116	736,537	629,896	273,979	6,216	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	2,136,034	1,161,725	800,091	644,815	563,525	510,443	442,300	10,553,370
		Tà Bình	24,660	15,807	13,111	12,800	8,561	8,091	11,999	75,983
		Thạnh Mỹ	1,092,221	595,862	433,357	353,530	315,853	267,354	247,345	5,587,401
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,189,183	669,543	392,117	268,100	213,580	180,976	165,675	878,787
		Quế Lâm	1,119,373	589,000	375,894	308,027	310,603	312,467	247,949	835,465
		Quế Ninh	307,978	162,828	130,204	77,986	63,285	30,175	18,370	14,214
		Quế Phước	511,103	330,949	212,631	123,053	108,868	67,389	48,819	325,877
		Quế Trung	1,341,078	776,638	398,938	247,831	183,607	156,784	148,043	1,287,860
	Núi Thành	Núi Thành	407,967	395,165	274	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,212,550	2,608,755	700,577	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	1,823,284	214,308	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,751,825	513,414	5,082	-	-	-	-	-
		Tam Hải	2,925,784	2,441	1,682	-	-	-	-	-
		Tam Hiệp	6,467,977	2,321,787	58,923	-	-	-	-	-
		Tam Hòa	11,789,299	1,936,257	95,000	-	-	-	-	-
		Tam Mỹ Đông	1,357,521	1,122,329	-	-	-	-	-	-
		Tam Nghĩa	926,332	576,774	-	-	-	-	-	-
		Tam Tiến	4,929,654	3,109,640	744,199	-	-	-	-	-

		Tam Xuân I	1,506,135	2,193,769	952,728	223,749	-	-	-	-
		Tam Xuân II	3,773,314	4,869,942	1,261,833	-	-	-	-	-
	Phú Ninh	Tam An	391,713	710,929	218,018	-	-	-	-	-
		Tam Đàn	393,618	312,839	214,840	-	-	-	-	-
	Phước Sơn	Phước Hoà	415,096	201,419	150,648	125,634	100,822	77,068	79,210	1,009,404
		Phước Xuân	286,606	139,816	92,820	62,859	62,259	44,266	51,157	696,187
	Quế Sơn	Hương An	655,523	391,084	222,672	111,474	97,213	86,131	12,015	-
		Quế Phú	2,087,942	1,211,551	1,090,668	1,234,049	859,869	923,408	20,985	-
		Quế Xuân 1	403,952	543,751	2,210,871	2,390,413	1,379,591	98,863	27,517	3,091
		Quế Xuân 2	215,254	155,934	153,702	224,295	1,519,556	805,674	159,086	-
	Tam Kỳ	An Mỹ	8,785	-	-	-	-	-	-	-
		An Phú	1,762,763	1,098,309	1,575,835	176,507	-	-	-	-
		An Sơn	1,834	-	-	-	-	-	-	-
		Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
		Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Hương	823,040	867,083	930,337	342,448	-	-	-	-
		Hòa Thuận	22,522	227	-	-	-	-	-	-
		Phước Hòa	301,670	203,174	39,665	6,828	-	-	-	-
		Tam Phú	2,967,832	2,655,173	411,001	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	4,244,275	1,407,504	771,888	22,653	-	-	-	-
		Tam Thanh	705,071	463,902	37,983	-	-	-	-	-
		Tân Thạnh	614,091	1,337,990	1,873,162	35,676	-	-	-	-
	Thăng Bình	Bình An	508,482	12,318	-	-	-	-	-	-
		Bình Đào	2,408,037	1,717,541	1,300,934	182,421	-	-	-	-
		Bình Dương	1,053,999	705,637	683,236	1,196,113	467,415	-	-	-
		Bình Giang	1,685,547	1,188,272	2,626,825	2,503,458	560,316	-	-	-
		Bình Hải	2,016,613	643,691	94,617	2,618	-	-	-	-
		Bình Nam	2,128,494	1,375,339	209,562	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,260,079	1,663,533	1,124,756	716,091	-	-	-	-
		Bình Triều	1,261,247	1,247,777	1,323,470	629,808	1,200	-	-	-
		Bình Trung	312,236	7,431	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	207,285	83,323	48,540	37,200	30,331	24,638	15,600	27,081